

Họ và tên thí sinh:..... SBD:.....

Mã đề thi: 101

Câu 1: Cho tập hợp A gồm n phần tử ($n \in N^*, n \geq 3$). Số tập con gồm 3 phần tử của tập hợp A bằng
A. C_n^3 . **B.** A_n^3 . **C.** 3^n . **D.** 3!

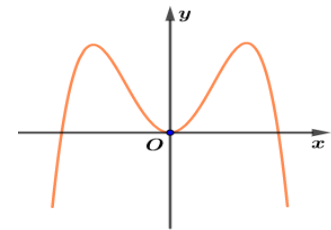
Câu 2: Cho hàm số $y = x^3 + 3x^2 - 2$ có đồ thị (C). Số giao điểm của (C) với trục hoành là
A. 1. **B.** 0. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 3: Cho cấp số nhân (u_n) có số hạng đầu u_1 và công bội $q \neq 1$. Kí hiệu S_n là tổng n số hạng đầu của cấp số nhân đó. Chọn khẳng định đúng:
A. $S_n = u_1 \cdot \frac{1-q^n}{1-q}$ **B.** $S_n = u_1 \cdot \frac{1-q^n}{q-1}$ **C.** $S_n = u_1 \cdot \frac{q^n}{q-1}$ **D.** $S_n = u_1 \cdot \frac{q^n}{1-q}$

Câu 4: Hàm số $y = x^4 - 2x^2 - 2$ nghịch biến trên khoảng nào sau đây?
A. $(-1;1)$. **B.** $(0;1)$. **C.** $(-1;0)$. **D.** $(0;+\infty)$.

Câu 5: Cho hàm số đa thức $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên.

Hàm số $y = f(x)$ có bao nhiêu điểm cực tiểu?



- A.** 0. **B.** 1.
C. 3. **D.** 2.

Câu 6: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau.

x	$-\infty$	-2	-1	1	$+\infty$
y'	-	0	+	0	+
y	$+\infty$	-4	0	-4	$+\infty$

Số nghiệm của phương trình $2f(x) + 3 = 0$ là

- A.** 4. **B.** 1. **C.** 3. **D.** 2.

Câu 7: Số đường tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{1}{x^2 + 1}$ bằng

- A.** 2. **B.** 3. **C.** 1. **D.** 0.

Câu 8: Cho x, y là hai số thực dương và m, n là hai số thực tùy ý. Đẳng thức nào sau đây là sai?

- A.** $x^m \cdot x^n = x^{m+n}$ **B.** $(xy)^n = x^n \cdot y^n$ **C.** $(x^n)^m = x^{nm}$ **D.** $x^m \cdot y^n = (xy)^{m+n}$

Câu 9: Giá trị của $\log_{\frac{1}{a}} \sqrt[3]{a^7}$ (với $a > 0, a \neq 1$), bằng

- A. $-\frac{7}{3}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{5}{3}$ D. 4

Câu 10: Số nghiệm của phương trình $\log_4 x + \log_4 (x+3) = 1$ là

- A. 1 B. 2 C. 0 D. 3

Câu 11: Cho hàm số $y = -x^3 + 3x^2 + 1$. Giả sử giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số trên đoạn $[1; 3]$ lần lượt là M, m thì $M + m$ bằng

- A. 6. B. 8. C. 9. D. 5.

Câu 12: Giải bất phương trình $2^{x^2-x} \leq 4$, ta có nghiệm.

- A. $-2 \leq x \leq 1$. B. $x \leq 1$. C. $x \leq 2$. D. $-1 \leq x \leq 2$.

Câu 13: Trong các hàm số sau đây, hàm số nào là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \cos \frac{x}{2}$?

- A. $F(x) = 2 \sin \frac{x}{2}$ B. $F(x) = -\sin \frac{x}{2}$ C. $F(x) = \sin \frac{x}{2}$ D. $F(x) = -2 \sin \frac{x}{2}$

Câu 14: Nếu $\int_0^1 f(x) dx = 4$ và $\int_0^1 g(x) dx = -3$ thì $\int_0^1 [2f(x) - g(x)] dx$ bằng

- A. 11 B. 5 C. 3 D. 8

Câu 15: Số phức liên hợp của số phức $z = 3 + 2i$ là

- A. $\bar{z} = 3 - 2i$ B. $\bar{z} = -3 - 2i$ C. $\bar{z} = 2i - 3$ D. $\bar{z} = 3i - 2$

Câu 16: Số cạnh của một hình bát diện đều là

- A. 12. B. 10. C. 8. D. 6.

Câu 17: Thể tích khối lăng trụ có chiều cao bằng a và diện tích đáy bằng a^2 là:

- A. $V = \frac{1}{6} a^3$. B. $V = \frac{1}{3} a^3$. C. $V = a^3$. D. $V = \frac{1}{2} a^3$.

Câu 18: Cho khối nón có bán kính đáy $r = \sqrt{3}$ và chiều cao $h = 1$. Tính thể tích V của khối nón đã cho.

- A. $V = 1$. B. $V = \pi$. C. $V = 3\pi$. D. $V = \frac{1}{3} \pi$

Câu 19: Tập xác định D của hàm số $y = (3x - 5)^{\frac{\pi}{3}}$ là tập nào sau đây?

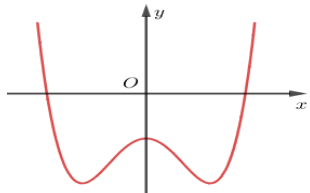
- A. $D = (2; +\infty)$ B. $D = \left(\frac{5}{3}; +\infty\right)$ C. $D = \left[\frac{5}{3}; +\infty\right)$ D. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{5}{3}\right\}$

Câu 20: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(2; -1; 3)$, $B(5; 2; -1)$. Tọa độ của vectơ \overline{AB} là:

- A. $\overline{AB} = (3; 3; -4)$. B. $\overline{AB} = (2; -1; 3)$. C. $\overline{AB} = (7; 1; 2)$. D. $\overline{AB} = (-3; -3; 4)$.

Câu 21: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(1; -2; 3)$ và $B(3; 0; 0)$. Phương trình tham số của đường thẳng AB là:

- A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 2t \\ z = -3t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -2 + 2t \\ z = 3 + 3t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -2 + 2t \\ z = 3 - 3t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 2 + 2t \\ z = 3 + 3t \end{cases}$

- Câu 22:** Tính diện tích xung quanh của hình trụ tròn xoay có bán kính đáy bằng 3 và chiều cao bằng 4.
A. 42π . **B.** 12π . **C.** 24π . **D.** 36π .
- Câu 23:** Trong không gian $Oxyz$ cho mặt phẳng $(P): x - y - 2z + 1 = 0$. Vectơ nào sau đây là một vectơ pháp tuyến của mặt phẳng (P) ?
A. $(-1; 1; 2)$ **B.** $(-1; 1; -2)$ **C.** $(-1; -1; 2)$ **D.** $(1; 1; 2)$
- Câu 24:** Trong không gian $Oxyz$ cho mặt cầu có phương trình $(x - 1)^2 + (y + 3)^2 + z^2 = 9$. Tọa độ tâm I và bán kính R của mặt cầu đó là:
A. $I(-1; 3; 0); R = 3$. **B.** $I(1; -3; 0); R = 9$. **C.** $I(1; -3; 0); R = 3$. **D.** $I(-1; 3; 0); R = 9$
- Câu 25:** Một người gửi 100 triệu đồng vào một ngân hàng với lãi suất 6,5% / năm. Biết rằng nếu không rút tiền ra khỏi ngân hàng thì cứ mỗi năm số tiền lãi sẽ được nhập vào gốc để tính lãi cho năm tiếp theo. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu năm người đó sẽ nhận được số tiền nhiều hơn 200 triệu đồng (bao gồm gốc và lãi)? Giả định trong suốt thời gian gửi, lãi suất không đổi và người đó không rút tiền ra.
A. 14 năm **B.** 12 năm **C.** 11 năm **D.** 13 năm
- Câu 26:** Phần thực của số phức z thỏa mãn phương trình $(1 - 2i).z = 7 + i$ bằng
A. 2 **B.** 3 **C.** 1 **D.** 12
- Câu 27:** Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x + 2)^{17} \cdot (x^2 - 3x)^4 \cdot (4 - x^2)^{2021}$. Số điểm cực tiểu của hàm số đã cho là
A. 0. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 1.
- Câu 28:** Cho hàm số $f(x) = ax^4 + bx^2 + c$ ($a, b, c \in \mathbb{R}$) có đồ thị cho bởi hình vẽ bên. Chọn khẳng định đúng:
A. $b > a$. **B.** $ab + c > 0$.
C. $a - c > 0$. **D.** $abc < 0$.
- 
- Câu 29:** Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh $2a$, $SC = 2a\sqrt{3}$. Biết SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$. Thể tích khối chóp $S.ABCD$ bằng
A. $8a^3$ **B.** $\frac{2a^3}{3}$ **C.** $\frac{8a^3}{3}$ **D.** $\frac{\sqrt{2}a^3}{3}$
- Câu 30:** Nếu $f(x) = \cos^2 x - \sin^2 x$ có nguyên hàm $F(x)$ thỏa mãn $F\left(\frac{\pi}{4}\right) = -1$ thì giá trị của $F\left(\frac{\pi}{2}\right)$ bằng
A. -2 **B.** $\frac{1}{2}$ **C.** $\frac{5}{2}$ **D.** $-\frac{3}{2}$.
- Câu 31:** Cho phương trình $az^2 + bz + c = 0$, với $a, b, c \in \mathbb{R}$, có các nghiệm phức là z_1 và z_2 . Biết $z_1 = 3 - i$, tính $z_1 z_2$.
A. 8 **B.** 10 **C.** 9 **D.** 12
- Câu 32:** Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = x \cdot \ln^2 x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = 1$, $x = e$.
A. $S = \frac{1}{4}(e^2 + 1)$ **B.** $S = \frac{1}{4}(e^2 - 1)$ **C.** $S = \frac{1}{2}(e^2 - 1)$ **D.** $S = e^2 - 1$

Câu 33: Biết rằng thiết diện qua trục của một hình trụ là một hình vuông có diện tích bằng $16a^2$. Diện tích toàn phần S của hình trụ đó bằng

- A. $S = 16\pi a^2$. B. $S = 20\pi a^2$. C. $S = 24\pi a^2$. D. $S = 12\pi a^2$.

Câu 34: Cho số phức z thỏa mãn điều kiện $(1+i)(z-i)+2z=2i$. Khi đó mô đun của số phức $w = \frac{\bar{z}-2z+1}{z^2}$ bằng

- A. 3 B. $\sqrt{10}$ C. $\sqrt{2}$ D. $\sqrt{5}$

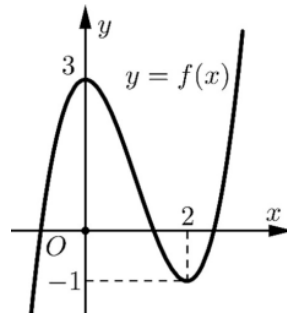
Câu 35: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, SA vuông góc với $(ABCD)$ và $SA = AB = a$. Tính bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. B. $a\sqrt{3}$. C. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{a\sqrt{5}}{2}$.

Câu 36: Trong không gian $Oxyz$, bán kính của mặt cầu tâm $I(6;3;-4)$ và tiếp xúc với trục Oy bằng

- A. 6. B. $4\sqrt{3}$. C. $2\sqrt{13}$. D. $3\sqrt{5}$.

Câu 37: Cho hàm số đa thức $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên dưới.



Xét hàm số $h(x) = f(|x-1|)$. Chọn khẳng định đúng:

- A. Hàm số $h(x) = f(|x-1|)$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; -1)$
 B. Hàm số $h(x) = f(|x-1|)$ đồng biến trên các khoảng $(-1; 1)$ và $(3; +\infty)$
 C. Hàm số $h(x) = f(|x-1|)$ nghịch biến trên khoảng $(3; +\infty)$
 D. Hàm số $h(x) = f(|x-1|)$ nghịch biến trên khoảng $(-1; 3)$.

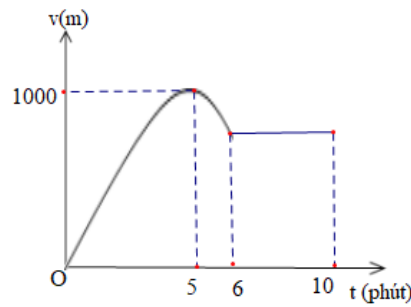
Câu 38: Người ta dùng 100 số nguyên dương đầu tiên để đánh số cho 100 tấm thẻ (mỗi thẻ đánh một số). Chọn ngẫu nhiên bốn thẻ trong 100 thẻ đó. Xác suất để chọn được bốn thẻ sao cho tích của các số ghi trên bốn thẻ chia hết cho 9 gần nhất với kết quả nào sau đây?

- A. 0,536. B. 0,464. C. 0,489. D. 0,511.

Câu 39: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x+4)^2 + y^2 + (z-3)^2 = 16$. Từ gốc tọa độ O kẻ tiếp tuyến OM bất kì (M là tiếp điểm) với mặt cầu (S) . Khi đó điểm M luôn thuộc mặt phẳng có phương trình nào sau đây?

- A. $4x - 3z + 9 = 0$. B. $-4x + 3z + 9 = 0$. C. $4x - 3z + 6 = 0$. D. $4x - 3z + 15 = 0$.

Câu 40: Một xe ô tô sau khi chờ hết đèn đỏ đã bắt đầu chuyển động với vận tốc được biểu thị bằng đồ thị là đường cong Parabol. Biết rằng sau 5 phút thì xe đạt đến vận tốc cao nhất 1000 m/phút và bắt đầu giảm tốc, đi được 6 phút thì xe chuyển động đều (hình vẽ).



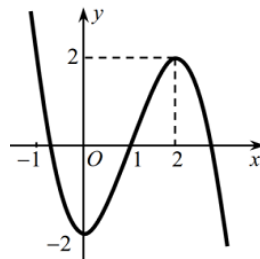
Hỏi quãng đường xe đã đi được trong 10 phút đầu tiên kể từ lúc bắt đầu là bao nhiêu mét?

- A. 8160 (m) B. 8610 (m) C. 10000 (m) D. 8320 (m).

Câu 41: Trong mặt phẳng phức Oxy , cho các số phức z thỏa mãn $|z+i| \leq \sqrt{10}$ và $w = (i+1)\bar{z} + 2z + 1$ là số thuần ảo. Biết rằng tồn tại số phức $z = a+bi$; $a, b \in \mathbb{R}$ được biểu diễn bởi điểm M sao cho MA ngắn nhất, với điểm $A(1;4)$. Tính $a-b$.

- A. 3. B. -3. C. 5. D. -5.

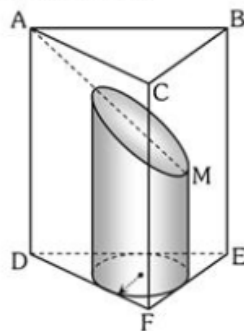
Câu 42: Cho $f(x)$ là hàm đa thức bậc ba và có đồ thị như hình vẽ bên dưới.



Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m thuộc đoạn $[-100;100]$ để đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{1+mx^2}}{f(x)-m}$ có đúng hai đường tiệm cận?

- A. 100. B. 99. C. 2. D. 196.

Câu 43: Cho lăng trụ tam giác đều $ABC.DEF$ có tất cả các cạnh bằng a . Xét (T) là hình trụ nội tiếp lăng trụ. Gọi M là tâm của mặt bên $BCFE$, mặt phẳng chứa AM và song song với BC cắt (T) như hình vẽ bên dưới.



Thể tích phần còn lại (như hình trên) của khối (T) bằng

- A. $\frac{\pi a^3}{18}$ B. $\frac{\pi a^3}{54}$ C. $\frac{\pi a^3}{27}$ D. $\frac{2\pi a^3}{54}$

